

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP
ATESCO

MST: 0100830798

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 - 2021

Hà nội, tháng 10 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP.Hà nội, Việt Nam

Tel: 02473059886 Fax:

Báo cáo tài chính

QUÝ 3/2021

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2021	1/1/2021
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.461.364.860	17.480.196.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.889.815.061	2.749.593.958
1. Tiền	111		2.889.815.061	2.749.593.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.570.006.802	10.293.344.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.712.779.650	3.200.933.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.785.882.952	5.451.218.307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.540.000.000	2.910.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		930.000.000	1.129.849.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.398.655.800)	(2.398.655.800)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.117.965	49.898.847
1. Hàng tồn kho	141		38.117.965	49.898.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.963.425.032	4.387.358.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.478.228	39.100.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.945.946.804	4.348.258.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.871.418.293	35.871.540.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.146.907.600	30.146.907.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.646.907.600	30.646.907.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(500.000.000)	(500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		14.879.409	22.319.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.879.409	22.319.106
- Nguyên giá	222		101.348.000	101.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.468.591)	(79.028.894)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.700.000.000	5.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.700.000.000	5.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.631.284	2.313.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.631.284	2.313.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.332.783.153	53.351.736.762
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.353.698.968	11.605.384.561
I. Nợ ngắn hạn	310		14.353.698.968	11.605.384.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.367.013.870	8.039.641.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.518.381.418	2.450.632.350
4. Phải trả người lao động	314		614.357.500	433.405.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.909.091	81.818.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.927.500	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.799.109.589	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	599.887.364
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.979.084.185	41.746.352.201
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.979.084.185	41.746.352.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.979.084.185	6.746.352.201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.833.797.823	6.610.683.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.286.362	135.669.183
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.332.783.153	53.351.736.762

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021
Giám đốc



Nguyễn Thanh Vân

CÔNG TY CP SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP.Hà nội, Việt Nam

Tel: 02473059886

Báo cáo tài chính

QUÝ 3/2021

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	9.789.681.236	10.782.416.250	27.066.463.242	26.266.660.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.789.681.236	10.782.416.250	27.066.463.242	26.266.660.150
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.210.547.739	9.924.301.760	24.740.693.010	23.374.801.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		579.133.497	858.114.490	2.325.770.232	2.891.858.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.838.392	146.555	18.634.287	849.758
7. Chi phí tài chính	22	6.4	47.908.004	-	55.740.237	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.908.004	-	55.740.237	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	351.455.933	553.137.804	1.299.570.813	1.668.377.671
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-9-10)	30		181.607.952	305.123.241	989.093.469	1.224.330.586
12. Thu nhập khác	31	6.5	-	-	-	4.500.000
13. Chi phí khác	32	6.6	-	181.154.479	662.990.175	183.408.484
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	(181.154.479)	(662.990.175)	(178.908.484)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		181.607.952	123.968.762	326.103.294	1.045.422.102

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	36.321.590	19.097.991	83.818.557	203.839.460
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		145.286.362	104.870.771	242.284.737	841.582.642
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		42	30	69	240
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021
Giám đốc



Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco

Thôn Phù Long Ba, xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP.Hà nội, Việt Nam

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27.546.604.368	25.809.106.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.603.290.586)	(21.846.647.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.572.323.808)	(3.125.786.186)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(55.740.237)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(37.611.736)	(11.048.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.804.088.989	12.542.300.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.129.249.763)	(32.946.688.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.952.477.227	(19.578.764.326)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.210.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.580.000.000	20.720.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.634.287	849.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.611.365.713)	20.720.849.758
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.570.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.770.890.411)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.799.109.589	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	140.221.103	1.142.085.432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.749.593.958	1.132.651.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.889.815.061	2.274.737.330

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Thanh Vân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2021

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	30/9/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.880.512.388	2.673.478.180
Tiền gửi ngân hàng	9.302.673	76.115.778
1 Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		1.200.538
2 Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		570.592
3 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		815.901
4 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		2.229.916
5 Ngân hàng TMCP Á Châu-PGD Xuân Thủy		1.233.441.067
6 Ngân hàng TMCP Á Châu-PGD Văn Quán		1.155.000
7 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm		59.078
8 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ		1.052.073
9 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- CN Hà Nội		9.988
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.889.815.061	2.749.593.958

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-

- Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	30/9/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cộng	-		-	-		-

5.3 . Phải thu khách hàng

	30/9/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	2.712.779.650	3.200.933.050
<i>Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam</i>	2.712.779.650	3.200.933.050
Phải thu khách hàng khác		
Cộng	2.712.779.650	3.200.933.050
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
- Khách hàng A		
- Khách hàng B		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
Cộng	-	-

5.4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Công ty CP thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
Công ty CP XNK và kiến trúc Greendetech	951.055.000	951.055.000

Nguyên vật liệu	38.117.965	-	49.898.847	-
Công cụ, dụng cụ				-
Chi phí SXKD dở dang				-
Thành phẩm nhập kho				-
Hàng hóa	0			-
Hàng gửi bán				-
Hàng hoá kho bảo thuế				-
Hàng hoá bất động sản				-
Cộng	38.117.965	-	49.898.847	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

5.8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5.9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm		101.348.000		101.348.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				

- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác (*)		-			
Giảm trong năm	-	-	-		
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	101.348.000	-	101.348.000

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			79.028.894		79.028.894
Tăng trong năm		-	7.439.697	-	7.439.697
- Số khấu hao trong năm			7.439.697	-	7.439.697
- Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	86.468.591	-	86.468.591

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	-	-	22.319.106	-	22.319.106
2. Tại ngày cuối năm	-	-	14.879.409	-	14.879.409

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng là 1.591.598.332 VND.

Nguyên giá tài sản cố định đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là 0 VND.

5.10 . Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

30/9/2021 01/01/2021

-

-

-

5.11 . Vay và nợ tài chính

	30/9/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	1.799.109.589	1.799.109.589	5.570.000.000	3.770.890.411	-	-
Vay ngắn hạn VND	1.799.109.589	1.799.109.589	5.570.000.000	3.770.890.411	-	-

Ngân hàng TPBank	-	-	370.000.000	370.000.000		
Ngân hàng MSB	1.799.109.589	1.799.109.589	5.200.000.000	3.400.890.411		-
b) Vay trung hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.799.109.589	1.799.109.589	5.570.000.000	3.770.890.411	-	-

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2021	01/07/2017
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	1.719.085.579	1.758.579.269
- Chi phí thuê văn phòng (*)		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.938.416.220	2.166.093.300
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1.938.416.220	2.166.093.300

5.12 Phải trả người bán

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá trị	SỐ CÒ KHI HÀNG TRẢ NỢ	Giá trị	SỐ CÒ KHI HÀNG TRẢ NỢ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.367.013.870	9.367.013.870	8.039.641.665	8.039.641.665
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV thực phẩm Tuấn Nguyễn	587.110.705	587.110.705	287.278.705	287.278.705
Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền	-	-	812.809.000	812.809.000
Công ty Hồng hà	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM DŨNG LAN	1.751.098.000	1.751.098.000	580.696.700	
Công ty cổ phần năng lượng An Phú	624.928.235	624.928.235	347.409.310	
Công ty TNHH Phúc Khang Hải Dương	739.089.000	739.089.000	-	
Các khoản phải trả người bán khác	2.416.565.530	2.416.565.530	2.763.225.550	2.763.225.550
Cộng	9.367.013.870	9.367.013.870	8.039.641.665	8.039.641.665
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

.....
Cộng

40.909.091 **81.818.182**

5.15 . Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác
- Phải thu khác (dư có)
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

30/9/2021 **01/01/2021**

-	-
-	-
10.875.000	-
2.182.500	-
870.000	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
13.927.500	-

Cộng

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000		6.610.683.018	41.610.683.018
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi trong năm trước			135.669.183	135.669.183
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗ trong năm trước				-
Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000		6.746.352.201	41.746.352.201
Tăng vốn trong năm nay				-
Lãi trong năm nay			232.731.984	232.731.984
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm nay				-
Phân phối lợi nhuận				-

Lỗ trong năm nay		-	
Giảm khác (*)		-	
Số dư cuối năm	35.000.000.000	6.979.084.185	41.979.084.185

Giảm khác (*)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/9/2021	01/01/2021
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng		35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ phiếu

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế	145.286.362	104.870.771
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,5	30,0

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2017	Quý 3/2020
	-	-
	-	-
	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm
.....

	Quý 3/2021	Quý 3/2020

27 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì những nguyên nhân khác
+

	Quý 3/2021	Quý 3/2020

28 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được cấp trong năm
Chi sự nghiệp (*)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
Cộng

	Quý 3/2021	Quý 3/2020

5.17 . Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình thuyết minh

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu nhà hàng, khách sạn
- Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
- Doanh thu khác

Cộng

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	9.789.681.236	10.782.416.250
	<u>9.789.681.236</u>	<u>10.782.416.250</u>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

6.2 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

- Giá vốn nhà hàng, khách sạn
- Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
- Giá vốn khác

Cộng

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	9.210.547.739	9.924.301.760
	<u>9.210.547.739</u>	<u>9.924.301.760</u>

6.3 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi từ hợp tác kinh doanh (*)

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi tiền gửi

Cộng

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	1.838.392	146.555
	<u>1.838.392</u>	<u>146.555</u>

(*) Lợi nhuận từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/DVKTMD ngày 11/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco và Công ty Cổ phần AAI Việt Nam với về việc góp vốn khai thác mặt đất của Công ty Cổ phần AAI Việt Nam tại sân bay Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh.

6.4 . Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Chi phí tài chính khác
Cộng

<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
47.908.004	-
47.908.004	-

6.5 . Thu nhập khác

- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Lãi do thanh lý tài sản
- Tiền thưởng doanh số thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản thu nhập khác
Cộng

<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
-	-
-	-
-	-

6.6 . Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản lãi nộp chậm
Cộng

<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
-	181.154.479
-	181.154.479

6.7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
+ *Chi phí nhân công quản lý*
+ *Chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ dụng cụ*
Chi phí bảo hành

<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
351.455.933	553.137.804

Thuế, phí, lệ phí
 Lợi thế thương mại phân bổ
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác
 b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 + Chi phí nhân công
 + Chi phí nhân công
 + Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí bán hàng khác
Cộng

351.455.933	553.137.804
--------------------	--------------------

6.8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
 + Chi phí khấu hao của phần nâng cấp tài sản và ô tô không hóa đơn
 + Chi phí nộp phạt thuế
 + Chi phíkhông được trừ
 - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế
 - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
 + Chi phí lãi chậm trả không được trừ
 + Chi phíkhông được trừ
 + Cổ tức nhận được từ các công ty con

Quý 3/2021	Quý 3/2020
181.607.952	123.968.762

Số lỗ được chuyển từ các năm trước

Thu nhập chịu thuế

181.607.952	123.968.762
-------------	-------------

Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%

20%	20%
-----	-----

Thuế suất thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành

36.321.590	19.097.991
-------------------	-------------------

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

145.286.362	104.870.771
-------------	-------------

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí đồ dùng văn phòng

119.253.324

Chi phí nhân công

216.367.500

Chi phí khấu hao tài sản cố định

416.508.759

Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

36.260.278

13.152.725

41.900.694

843.443.280

0

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Đơn vị tính: VND

7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/09/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.302.682.361		1.302.682.361
Phải thu khách hàng	13.522.118.365		13.522.118.365
Đầu tư	-	6.200.000.000	6.200.000.000
Phải thu khác	860.000.000		860.000.000
Tài sản tài chính khác	-		-
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	-		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-		-
Tổng cộng	15.684.800.726	6.200.000.000	21.884.800.726
Ngày 30/09/2017			
Các khoản vay và nợ	11.002.695.195		11.002.695.195
Phải trả người bán	15.198.833.341		15.198.833.341

Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.085.544.084	3.085.544.084
Tổng cộng	26.201.528.536	26.201.528.536

Chênh lệch thanh khoản thuần

Ngày 01/01/2016

Giá trị ghi sổ

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.686.834.679	1.686.834.679
Phải thu khách hàng	11.916.626.258	11.916.626.258
Đầu tư	6.000.000.000	-
Phải thu khác	5.070.000.000	7.246.907.600
Tài sản tài chính khác	-	7.941.424.702
Trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Tổng cộng	24.673.460.937	15.188.332.302

Ngày 01/01/2016

Các khoản vay và nợ	3.700.000.000	5.414.303.000	9.114.303.000
Phải trả người bán	7.481.960.336		7.481.960.336
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.784.886.318		2.784.886.318
Tổng cộng	13.966.846.654	5.414.303.000	19.381.149.654
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.706.614.283	9.774.029.302	20.480.643.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv)

Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.200.000.000	6.000.000.000	6.200.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	14.382.118.365	24.233.533.858	14.382.118.365	24.233.533.858
<i>Tài sản tài chính khác</i>	0	7.941.424.702	0	7.941.424.702
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.302.682.361	1.686.834.679	1.302.682.361	1.686.834.679
Tổng cộng	21.884.800.726	39.861.793.239	21.884.800.726	39.861.793.239

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán

Phải trả khác

Tổng cộng

11.002.695.195	9.114.303.000	11.002.695.195	9.114.303.000
15.198.833.341	7.481.960.336	15.198.833.341	7.481.960.336
3.085.544.084	2.784.886.318	3.085.544.084	2.784.886.318
29.287.072.620	19.381.149.654	29.287.072.620	19.381.149.654

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, lĩnh vực cung cấp suất ăn công nghiệp và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Đơn vị tính: VND

	sạn	ngiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015				
Doanh thu	0	10.782.416.250	-	10.782.416.250
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	0	9.924.301.760	-	9.924.301.760
Lợi nhuận gộp	0	858.114.490	-	858.114.490
Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016				
Doanh thu	0	9.789.681.236	0	9.789.681.236
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	0	9.210.547.739	0	9.210.547.739
Lợi nhuận gộp	0	579.133.497	0	579.133.497

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

31/12/2016

Tài sản trực tiếp của bộ phận

Tài sản không phân bổ theo bộ phận

Tổng tài sản

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

0	30.308.278.270	0	30.308.278.270
			35.309.534.308
			65.617.812.578
			-
			24.857.556.767

Tổng nợ phải trả				24.857.556.767
1/1/2016				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	20.632.261.056	5.987.981.487	-	26.620.242.543
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				35.140.237.639
Tổng tài sản				61.760.480.182
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				22.775.146.269
Tổng nợ phải trả				22.775.146.269

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Hà Nội và Hải Dương. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý	Hà Nội	Hải Dương	Tổng cộng
Năm 2015			
Doanh thu	0	10.782.416.250	10.782.416.250
Năm 2016			
Doanh thu	-5.443.033.028	15.232.714.264	9.789.681.236

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Quan hệ</u>
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Mai	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Trần Anh Quân	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thu Phương	Thành viên Ban kiểm soát

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
----------------------	----------------	------------------	----------------------

Ông Trần Anh Quân
Bà Đình Thu Phương

Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

Thu tiền cho vay
Thu tiền tạm ứng

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Ông Trần Anh Quân	Thành viên Ban kiểm soát	Tạm ứng	

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	147.300.000	153.075.000
Cộng	147.300.000	153.075.000

8.7 . Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2020 tự lập, báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thanh Vân